

New words



xìng

qù

兴趣

interest

ài

hào

爱好

hobby, interest, be fond of

New words



xǐ

喜

huan

欢

to like

jiàn

健

shēn

身

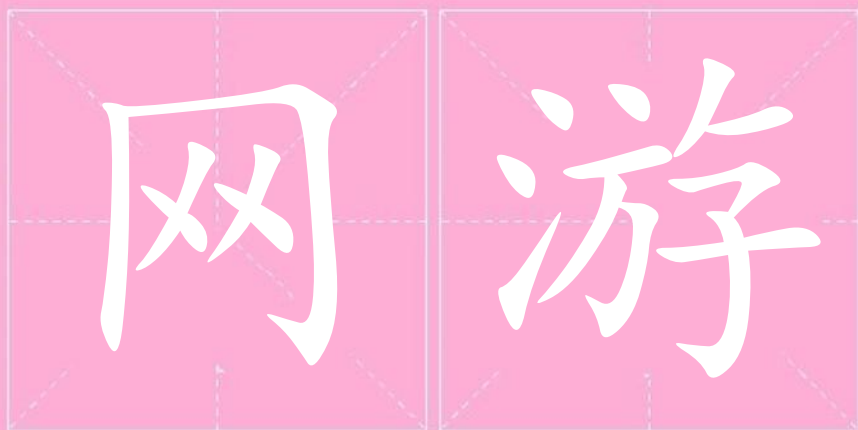
fitness, physical exercise

New words



wǎng

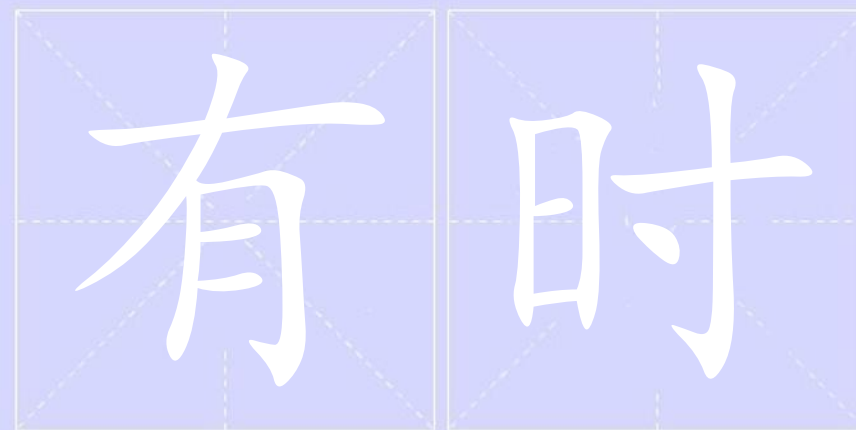
yóu



online games

yǒu

shí



sometimes

dǎ

lán

qiú

打籃球

play basketball



Nǐ yǒu shén me xìng qù ài hào ma ?

A: 你有什么兴趣爱好吗?

What is your hobby?

Wǒ xǐ huan dǎ lán qiú hé jiàn shēn 。

B: 我喜欢打篮球和健身。

I like to play basketball and fitness.

Nà hěn bàng a , nǐ de ài hào hěn jiàn kāng 。

A: 那很棒啊，你的爱好很健康。

It's great, your hobbies are very healthy.

Nǐ ne ?

B: 你呢?

What about you?

Wǒ xǐ huan wǎng yóu 。

A: 我喜欢网游。

I like online games.

Shì ma ? wǒ yǒu shí yě wán yī xiē wǎng yóu 。

B: 是吗？我有时也玩一些网游。

Really? Sometimes I play some online games too.



...有什么...

what ...do you have?
Is there any....?

Nǐ yǒu shén me ài hào ?

你有什么爱好?

What hobbies do you have?

Nǐ men yǒu shén me hǎo chī de ?

你们有什么好吃的?

What delicious food do you have?

Tā yǒu shén me xǐ huan de dōng xi ?

他有什么喜欢的东西?

Is there anything he likes?

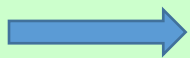


Extension

dǎ

打

play



lán qiú

篮球

basketball



wǎng qiú

网球

tennis



pīng pāng qiú

乒乓球

table tennis



yóu xì

游戏

games



tī zú qiú

踢足球

play football



pá shān

爬山

mountain-climbing



yóu yǒng

游泳

swimming



kàn jù

看剧

watch TV serials

